



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế



Accountants &
business advisers

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11-39

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, An Giang.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1600194461 ngày 01/04/2011. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 2045, đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông Tăng Vũ Giang	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Hoàng D.Quan	Thành viên
Ông Trần Hữu Đạt	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Khuất Đình Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên (từ ngày 27/4/2024)
Bà Nguyễn Thị Hoài Vân	Thành viên (đến ngày 27/4/2024)
Bà Đào Thị Thùy Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tăng Vũ Giang	Tổng Giám đốc
Bà Thái Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tình hình tài chính cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 39, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



TẶNG VŨ GIANG

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 07 tháng 8 năm 2024



Số: 021/2024/BCSX-HT.00184

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 07 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên và Doanh nghiệp kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp thuận toàn phần theo Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ ngày 12/8/2023.



PHẠM QUANG KHẢI

Phó Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận Đăng ký hành nghề
Kiểm toán: 4018-2022-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH
Thành phố Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2024	01/01/2024
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		879.390.251.136	980.371.869.987
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.801.127.875	5.207.762.123
Tiền	111		16.801.127.875	5.207.762.123
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		151.695.210.000	25.425.490.496
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	1.695.210.000	1.695.210.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(367.650.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	150.000.000.000	24.097.930.496
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		581.562.911.275	801.384.697.146
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	528.756.700.339	530.514.384.385
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.277.850.426	175.997.305.373
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	58.042.920.104	106.717.228.996
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.514.559.594)	(11.844.221.608)
Hàng tồn kho	140		124.448.137.777	145.532.626.901
Hàng tồn kho	141	5.7	124.448.137.777	145.532.626.901
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.882.864.209	2.821.293.321
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	3.211.913.845	1.086.079.012
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.670.950.364	1.735.214.309
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		320.207.719.840	174.621.364.991
Các khoản phải thu dài hạn	210		90.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	90.000.000.000	50.000.000.000
Tài sản cố định	220		67.252.373.128	70.644.629.389
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	38.949.136.198	41.979.250.507
- Nguyên giá	222		269.264.418.508	269.223.467.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(230.315.282.310)	(227.244.217.001)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	28.303.236.930	28.665.378.882
- Nguyên giá	228		34.117.916.630	34.117.916.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.814.679.700)	(5.452.537.748)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	980.255.685
Xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	-	980.255.685
Đầu tư tài chính dài hạn	250		158.209.010.963	48.209.010.963
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	156.900.000.000	6.900.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.309.010.963	41.309.010.963
Tài sản dài hạn khác	260		4.746.335.749	4.787.468.954
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	4.746.335.749	4.787.468.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.199.597.970.976	1.154.993.234.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/6/2024	01/01/2024
NỢ PHẢI TRẢ	300		738.804.125.811	705.250.015.203
Nợ ngắn hạn	310		738.410.625.811	704.856.515.203
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	128.312.254.467	64.455.093.491
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		671.026.200	4.535.709.312
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.059.056.556	6.293.658.146
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	1.442.754.960	1.399.962.541
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	69.068.587.295	10.968.437.532
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	533.661.326.163	615.507.304.822
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.195.620.170	1.696.349.359
Nợ dài hạn	330		393.500.000	393.500.000
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	393.500.000	393.500.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		460.793.845.165	449.743.219.775
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	460.793.845.165	449.743.219.775
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.009.522.108	11.683.730.497
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.784.323.057	88.059.489.278
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.903.906.056	61.543.657.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.880.417.001	26.515.832.213
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.199.597.970.976	1.154.993.234.978

An Giang, ngày 07 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ QUANG THANH

NGUYỄN TUẤN ANH

TĂNG VŨ GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

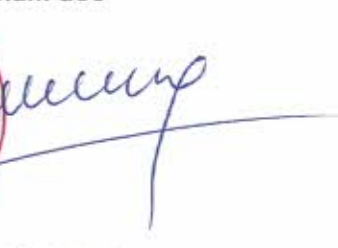
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ 6 THÁNG KẾT THỨC NGÀY 30/6/2024	30/6/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.008.710.624.727	925.084.853.366
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.402.864.758	3.375.202.401
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		1.006.307.759.969	921.709.650.965
Giá vốn hàng bán	11	6.3	967.959.252.026	881.412.358.953
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.348.507.943	40.297.292.012
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	12.342.487.317	10.844.437.718
Chi phí tài chính	22	6.5	20.146.016.572	27.541.196.593
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.5	19.760.673.488	26.404.361.626
Chi phí bán hàng	25	6.8	4.868.074.546	5.427.664.820
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	9.539.352.943	6.813.771.824
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.137.551.199	11.359.096.493
Thu nhập khác	31	6.6	109.090.908	1.041.868.073
Chi phí khác	32	6.7	344.667.188	393.607.172
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(235.576.280)	648.260.901
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.901.974.919	12.007.357.394
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.021.557.918	2.099.797.081
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.880.417.001	9.907.560.313
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.11	368	283

An Giang, ngày 07 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ QUANG THANH

NGUYỄN TUẤN ANH

TĂNG VŨ GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/6/2024	KẾT THÚC NGÀY 30/6/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		15.901.974.919	12.007.357.394
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.433.207.261	3.498.815.559
Các khoản dự phòng	03		302.687.986	642.827.300
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.399.662)	(19.662.732)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.137.939.369)	(5.345.737.636)
Chi phí lãi vay	06		19.760.673.488	26.404.361.626
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.256.204.623	37.187.961.511
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		179.215.711.830	(86.087.817.423)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		21.084.489.124	(15.840.000.455)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		118.989.528.643	13.211.150.679
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(2.084.701.628)	1.514.945.165
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.807.492.230)	(26.716.199.668)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.267.945.771)	(393.576.914)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.330.520.800)	(762.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		328.055.273.791	(77.886.337.105)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(40.951.000)	(132.814.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.124.206.047)	(321.782.797)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.222.136.543	10.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(150.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.322.691.462	4.361.147.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(234.620.329.042)	13.906.550.519

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/6/2024	KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/6/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	563.092.055.837	737.940.124.810
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(644.938.034.496)	(689.042.329.850)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.845.978.659)	48.897.794.960
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.588.966.090	(15.081.991.626)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.207.762.123	101.330.216.819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.399.662	12.913.380
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	16.801.127.875	86.261.138.573

An Giang, ngày 07 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGÔ QUANG THANH

NGUYỄN TUẤN ANH



TĂNG VŨ GIANG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/9/2010 của Ủy Ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1600194461 ngày 01/4/2011. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 ngày 26/10/2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, An Giang.

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 350.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Khai thác gỗ;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Xí nghiệp Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, An Giang
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản	Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, An Giang
4	Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
5	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco số 36 phố Hoàng Cầu, Phường ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 199 người (tại ngày 01/01/2024 là: 198 người)

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND") cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các chính sách kế toán được công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính năm gần nhất.

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ kế toán năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| - | Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá | Thực tế đích danh và Bình quân gia quyền |
|---|---|--|

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | | |
|---|----------------------------------|-------------|
| - | Nhà cửa, vật kiến trúc: | 06 - 50 năm |
| - | Máy móc, trang thiết bị: | 06 - 15 năm |
| - | Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 06 - 30 năm |
| - | Thiết bị văn phòng: | 03 - 08 năm |
| - | Tài sản cố định khác | 04 - 25 năm |

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 08 năm

4.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả bao gồm: lãi vay phải trả, lãi trái phiếu phát hành và các khoản chi phí phải trả khác.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17 Chi phí

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) không được vốn hóa, chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.18 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc có quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên kia, nhưng không kiểm soát các chính sách đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Các bên có liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty;
- Các bên liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Chi tiết các Bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 8.2

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/6/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Tiền mặt	1.206.350.020	1.044.593.335
Tiền gửi ngân hàng	15.594.777.855	4.163.168.788
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>16.801.127.875</u>	<u>5.207.762.123</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	1.695.210.000	1.940.280.000	-	1.695.210.000	1.327.560.000	(367.650.000)
Cộng	1.695.210.000	1.940.280.000	-	1.695.210.000	1.327.560.000	(367.650.000)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
+ Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	150.000.000.000	150.000.000.000	24.097.930.496	24.097.930.496
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	24.097.930.496	24.097.930.496
+ Dài hạn				
Trái phiếu	1.309.010.963	1.309.010.963	41.309.010.963	41.309.010.963
Cộng	1.309.010.963	1.309.010.963	41.309.010.963	41.309.010.963

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 4,4%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

c) Đầu tư tài chính

	30/6/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	6.900.000.000	(*)	-	6.900.000.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sig Land	150.000.000.000	(*)	-	-	-	-
Cộng	156.900.000.000		-	6.900.000.000		-

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị	15%	15%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sig Land	Tầng 17 toà nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh Bất động sản	15,6%	15,6%

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.3. Phải thu của khách hàng

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	9.379.137.273	50.499.679.320
+ Công ty TNHH Kinh doanh Nông thủy sản An Giang	31.304.330.775	81.855.092.775
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Lộc Thuận	43.491.966.000	-
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng và Đầu tư Lâm Phát	91.302.500.027	-
+ Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh than Đông Bắc	30.000.000.000	-
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	332.657.903.537	398.159.612.290
Cộng	<u>528.756.700.339</u>	<u>530.514.384.385</u>

5.4. Trả trước cho người bán

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
+ Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Quang Trung	-	20.153.700.000
+ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Phú Lợi	-	27.623.248.700
+ Công ty TNHH Soco Việt Nam	-	17.800.000.000
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Locbth Việt Nam	-	26.000.000.000
+ Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Minh Hải	-	18.000.000.000
+ Công ty TNHH Giải Pháp HHS	-	15.951.310.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quang Minh Việt Nam	3.467.418.600	27.707.520.600
+ Công ty TNHH Phước Thịnh	979.672.500	979.672.500
+ Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	1.068.571.000
+ Công Ty TNHH TM Quang Dũng	887.675.700	532.087.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	874.512.626	20.181.195.573
Cộng	<u>7.277.850.426</u>	<u>175.997.305.373</u>

5.5. Phải thu khác

	<u>30/6/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	58.042.920.104	605.238.149	106.717.228.996	605.238.149
+ Tạm ứng	6.030.389.270	-	48.039.999.836	-
+ Ký cược, ký quỹ (1)	50.522.590.296	-	57.002.590.296	-
+ Các khoản khác	1.489.940.538	605.238.149	1.674.638.864	605.238.149
Dài hạn	90.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Hợp tác đầu tư (2)	90.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	<u>148.042.920.104</u>	<u>605.238.149</u>	<u>156.717.228.996</u>	<u>605.238.149</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

- (1) Số dư khoản ký cược, ký quỹ tại ngày 30/6/2024 chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 25/12/2023 giữa Công ty và Ông Lê Minh Ngọc, bà Nguyễn Hồng Ngọc về việc đặt cọc cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng của 09 Lô đất tại xã Thống Nhất, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
- (2) Khoản tiền hợp tác đầu tư dự án "Trồng rừng, trồng dược liệu và chăn nuôi công nghiệp theo mô hình kinh tế trang trại công nghệ cao tại Tiểu khu 59 xã Ninh Sơn" thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa) theo Thỏa thuận hợp tác ký giữa Công ty và Công ty TNHH Nông Lâm TTL ngày 15/10/2023. Tổng giá trị dự án đầu tư là 250.000.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 100.000.000.000 đồng. Thời gian hợp tác là 05 năm. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

5.6. Nợ xấu

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
+ Ông Tạ Hoàng Duy	2.259.427.920	-	2.259.427.920	-
+ Bà Thân Thùy Dung	885.247.138	-	885.247.138	-
+ Ông Nguyễn Vũ Phương	678.474.094	364.798.710	706.453.139	374.721.541
+ Công ty cổ phần Việt An	3.088.428.763	-	3.088.428.763	-
+ Bà Trần Thị Tho	67.408.000	20.222.400	67.408.000	20.222.400
+ Công ty TNHH MTV SX XNK Dak Nông FEED	2.373.400.000	712.020.000	2.373.400.000	1.186.700.000
+ Công ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	320.571.300	1.068.571.000	534.285.500
+ Công ty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	-	1.541.667.589	-
+ Công ty TNHH Phước Thanh	979.672.500	-	979.672.500	-
+ Ông Phạm Anh Tuấn	1.979.750.000	-	1.979.750.000	989.875.000
Cộng	14.922.047.004	2.407.487.410	14.950.026.049	3.105.804.441

5.7. Hàng tồn kho

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
+ Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
+ Nguyên liệu, vật liệu	30.886.647.560	-	31.560.034.781	-
+ Công cụ, dụng cụ	3.727.780.819	-	3.498.452.392	-
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.641.513.548	-	20.978.066.699	-
+ Thành phẩm	61.232.322.956	-	58.925.281.259	-
+ Hàng hóa	6.959.872.894	-	30.570.791.770	-
Cộng	124.448.137.777	-	145.532.626.901	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	113.864.136.226	127.686.349.440	20.752.707.795	3.673.833.059	3.246.440.988	269.223.467.508
Mua trong kỳ	-	-	-	40.951.000	-	40.951.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	113.864.136.226	127.686.349.440	20.752.707.795	3.714.784.059	3.246.440.988	269.264.418.508
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	94.619.215.616	113.657.815.679	13.504.244.888	2.872.541.310	2.590.399.508	227.244.217.001
Khấu hao trong kỳ	1.200.303.872	1.138.395.614	568.780.872	91.723.947	71.861.004	3.071.065.309
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	95.819.519.488	114.796.211.293	14.073.025.760	2.964.265.257	2.662.260.512	230.315.282.310
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.244.920.610	14.028.533.761	7.248.462.907	801.291.749	656.041.480	41.979.250.507
Tại ngày cuối kỳ	18.044.616.738	12.890.138.147	6.679.682.035	750.518.802	584.180.476	38.949.136.198

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 29.886.024.044 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.773.417.262 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.9. Tăng, giảm bất tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.250.471.538	202.066.210	5.452.537.748
Khấu hao trong kỳ	323.609.952	38.532.000	362.141.952
Số dư cuối kỳ	5.574.081.490	240.598.210	5.814.679.700
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	28.233.447.592	431.931.290	28.665.378.882
Tại ngày cuối kỳ	27.909.837.640	393.399.290	28.303.236.930

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.550.345.166 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.549.500 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có

5.10. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sửa chữa lớn	-	980.255.685
Cộng	-	980.255.685

5.11. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	268.834.449	85.473.080
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	142.549.809	85.795.064
Chi phí sửa chữa TSCĐ	238.648.413	408.556.868
Các khoản khác	2.561.881.174	506.254.000
Cộng	3.211.913.845	1.086.079.012
b) Dài hạn		
Sửa chữa TSCĐ	3.089.769.739	2.939.416.914
Công cụ dụng cụ	1.454.688.130	1.730.986.937
Các khoản khác	201.877.880	117.065.103
Cộng	4.746.335.749	4.787.468.954



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bình Dương (1)	249.658.000.000	249.658.000.000	275.918.000.000	276.166.000.000	249.906.000.000	249.906.000.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn (2)	147.844.669.867	147.844.669.867	149.412.399.541	150.731.368.810	149.163.639.136	149.163.639.136
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang (3)	-	-	-	20.901.878.233	20.901.878.233	20.901.878.233
+ Ngân hàng TNHH Indovina	47.881.430.000	47.881.430.000	47.881.430.000	47.992.802.950	47.992.802.950	47.992.802.950
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở miền Nam (4)	88.277.226.296	88.277.226.296	89.880.226.296	149.145.984.503	147.542.984.503	147.542.984.503
Cộng	533.661.326.163	533.661.326.163	563.092.055.837	644.938.034.496	615.507.304.822	615.507.304.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

(1) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bình Dương tại ngày 30/6/2024 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 5500-LAV-202300 ngày 17/10/2023:

	Số dư cuối kỳ VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	249.658.000.000	Tối đa 12 tháng	Lãi suất có điều chỉnh	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	<ul style="list-style-type: none">- Quyền sử dụng đất của Công ty Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đại Lãi- Quyền sử dụng đất của ông Đặng Quang Thái và Bà Nguyễn Thùy Dung- Quyền sử dụng đất của Ông Nguyễn Việt Hòa- Quyền sử dụng đất của Bà Ngô Thị Mỹ- Quyền sử dụng đất của Công ty CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang tại Vĩnh Thạnh, Cần Thơ

(2) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn tại ngày 30/6/2024:

	Số dư cuối kỳ VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	147.844.669.867	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	<ul style="list-style-type: none">- Quyền hàng hóa, quyền đòi nợ và các quyền phát sinh trong tương lai hình thành từ vốn vay- QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số BK065327, số vào sổ CT05556 cấp ngày 7/12/2012 tại phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

(3) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 30/6/2024 theo Hợp đồng số 2066/IVB-HDHM/2023:

	Số dư cuối kỳ VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	47.881.430.000	Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng	Lãi suất điều chỉnh	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Các quyền sử dụng đất của ông Đặng Quang Thái tại Ngọc Thanh, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 70.230.000.000 đồng

(4) Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội sở miền Nam tại ngày 30/6/2024 theo Hợp đồng số 087/2023/HĐHM/CMB ngày 24/4/2023, gia hạn theo Phụ lục số 087/2023/HĐHM/CMB/PL01 ngày 24/4/2024:

	Số dư cuối kỳ VND	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm khoản vay
Vay ngắn hạn	88.277.226.296	Theo từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ luân chuyển - Tài sản gắn liền với đất thửa số 2, TBD số 6 tọa lạc tại phường Mỹ Thới, tp Long Xuyên, tỉnh An Giang - 75 QSDD tại tờ 3, 4, 8 Xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang - QSDD tại HL06-03, Khu đô thị sinh thái Vinhomes Riverside, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Tp Hà Nội của bà Đoàn Ngọc Phương và ông Lê Anh Xuân - Bảo lãnh của Ông Đặng Quang Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Công ty TNHH Thức ăn CN Miền Tây	-	-	3.007.172.100	3.007.172.100
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn ĐK Vạn Thịnh	-	-	14.149.000.000	14.149.000.000
+ Công ty TNHH Cargill Việt Nam	-	-	14.214.808.000	14.214.808.000
+ Công ty TNHH Nông Sản Hồng Nguyên	21.600.648.000	21.600.648.000	1.549.712.300	1.549.712.300
+ Công ty Cp XNK Hoa Lưu	58.350.000.000	58.350.000.000	-	-
+ Công ty TNHH MTV Tấn Hưng Phát	9.673.250.000	9.673.250.000	-	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	38.688.356.467	38.688.356.467	31.534.401.091	31.534.401.091
Cộng	128.312.254.467	128.312.254.467	64.455.093.491	64.455.093.491

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập DN	6.267.945.771	3.021.557.918	6.267.945.771	3.021.557.918
Thuế thu nhập cá nhân	20.633.175	213.292.186	201.481.283	32.444.078
Thuế tài nguyên	801.920	4.784.640	4.809.280	777.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.176.511.883	5.176.511.883	-
Các loại thuế khác	-	74.410.232	74.410.232	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.277.280	4.355.040	4.355.040	4.277.280
Cộng	6.293.658.146	8.494.911.899	11.729.513.489	3.059.056.556

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay	510.826.117	557.644.859
Các khoản trích trước khác	931.928.843	842.317.682
Cộng	1.442.754.960	1.399.962.541

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

5.16. Phải trả khác

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
+ Kinh phí công đoàn	43.936.932	133.890.770
+ Bảo hiểm xã hội	275.827.254	268.795.955
+ Bảo hiểm thất nghiệp	14.480.473	14.461.519
+ Phải trả cổ phần hóa	435.857.100	435.857.100
+ Phải trả Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	59.824.563.250	1.310.000.000
+ Ký quỹ, ký cược	8.203.048.950	8.203.048.950
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	270.873.336	1.923.062.906
Cộng	69.068.587.295	10.968.437.532
b) Dài hạn		
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	393.500.000	393.500.000
Cộng	393.500.000	393.500.000

5.17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	10.252.430.276	64.974.257.507	425.226.687.783
Lãi trong kỳ trước	-	-	26.515.832.213	26.515.832.213
Phân phối lợi nhuận	-	1.431.300.221	(3.430.600.442)	(1.999.300.221)
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	11.683.730.497	88.059.489.278	449.743.219.775
Lãi trong kỳ này	-	-	12.880.417.001	12.880.417.001
Phân phối lợi nhuận	-	1.325.791.611	(3.155.583.222)	(1.829.791.611)
Số dư cuối kỳ	350.000.000.000	13.009.522.108	97.784.323.057	460.793.845.165

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Ông Đặng Quang Thái	8,14%	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000
Ông Lê Tiến Dũng	5,71%	20.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Xô số Kiến thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
Công ty CP Dịch vụ Tài chính và Mua bán nợ Việt Nam	15,54%	54.375.000.000	6,50%	22.759.000.000
Các đối tượng khác	61,98%	216.937.500.000	76,73%	268.553.500.000
Cộng	100%	350.000.000.000	100%	350.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>30/6/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không phát sinh
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không phát sinh
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc</u>	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc</u>
	<u>ngày 30/6/2024</u>	<u>ngày 30/6/2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.003.514.535.381	921.787.688.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.932.313.346	3.297.164.446
Doanh thu khác	263.776.000	-
Cộng	<u>1.008.710.624.727</u>	<u>925.084.853.366</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chiết khấu thương mại	2.243.679.896	2.619.011.266
Hàng bán bị trả lại	159.184.862	756.191.135
Cộng	2.402.864.758	3.375.202.401

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	966.171.313.094	879.804.646.579
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.601.035.768	1.607.712.374
Giá vốn hoạt động khác	186.903.164	-
Cộng	967.959.252.026	881.412.358.953

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	(44.836.149)	3.683.411.477
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	37.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.182.775.518	1.662.326.159
Lãi trễ hạn thanh toán	11.200.148.286	5.442.023.229
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.399.662	19.676.853
Cộng	12.342.487.317	10.844.437.718

6.5. Chi phí tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.760.673.488	26.404.361.626
Chiết khấu thanh toán	752.992.959	971.996.691
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng	(367.650.000)	163.410.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	125	4.427
Chi phí tài chính khác	-	1.423.849
Cộng	20.146.016.572	27.541.196.593

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.6. Thu nhập khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Thu bồi thường, phạt	-	473.446.750
Thu bán heo loại, CCDC	-	376.027.000
Các khoản khác	109.090.908	192.394.323
Cộng	109.090.908	1.041.868.073

6.7. Chi phí khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Tiền phạt, chậm nộp	286.663.954	-
Giá trị còn lại của heo loại, CCDC	-	283.534.304
Các khoản khác	58.003.234	110.072.868
Cộng	344.667.188	393.607.172

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.227.324.168	3.058.951.080
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	86.238.847	229.935.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	391.568.928	390.664.192
Thuế, phí và lệ phí	22.454.028	43.842.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.825.153.984	1.446.468.305
Chi phí bằng tiền khác	3.316.275.002	1.164.492.538
Khoản trích/ hoàn nhập dự phòng	670.337.986	479.417.300
Cộng	9.539.352.943	6.813.771.824
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.948.810.350	1.969.869.381
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	77.221.067	84.732.381
Thuế, phí lệ phí	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.130.226	4.130.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.965.618.475	2.580.536.079
Chi phí bằng tiền khác	872.294.428	788.396.753
Cộng	4.868.074.546	5.427.664.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.670.681.470	311.832.455.960
Chi phí nhân công	7.186.262.742	16.374.778.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.433.207.261	3.498.815.559
Thuế, phí lệ phí	-	43.842.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.260.862.956	10.671.572.132
Chi phí khác bằng tiền	5.356.469.451	2.718.314.997
Chi phí dự phòng	670.337.986	479.417.300
Cộng	269.577.821.866	345.619.197.460

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.021.557.918	2.099.797.081
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.021.557.918	2.099.797.081
(i) Chi tiết chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	15.901.974.919	12.007.357.394
Các khoản điều chỉnh tăng	388.590.188	153.954.168
+ Chi phí không hợp lệ	388.590.188	153.954.168
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.182.775.518)	(1.662.326.159)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.182.775.518)	(1.662.326.159)
Thu nhập tính thuế	15.107.789.589	10.498.985.403
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.021.557.918	2.099.797.081



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

6.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.880.417.001	9.907.560.313
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.880.417.001	9.907.560.313
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	368	283

(*) Công ty chưa ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024. Việc tính lãi trên cổ phiếu kỳ này và kỳ trước chưa bao gồm ảnh hưởng của việc Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	563.092.055.837	737.940.124.810
Cộng	563.092.055.837	737.940.124.810

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	644.938.034.496	689.042.329.850
Cộng	644.938.034.496	689.042.329.850

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

8.2 Thông tin về các bên liên quan

a) Thông tin về các bên liên quan

TT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Ông Tăng Vũ Giang - Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty này
2	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Quản lý chủ chốt

b) Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát.

Giao dịch trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Ông Đặng Quang Thái - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty thế chấp tài sản cho Công ty vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Bình Dương bằng Quyền sử dụng đất với giá trị tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là 5.521.000.000 đồng, vay vốn tại Ngân hàng TNHH Indovina bằng Quyền sử dụng đất với giá trị tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp là 70.230.000.000 đồng.

- Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát thực nhận trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ 6 tháng kết thúc	Kỳ 6 tháng kết thúc
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Đặng Quang Thái	Chủ tịch HĐQT	298.500.000	412.994.000
Nguyễn Thu Hà	Thành viên HĐQT	-	60.000.000
Hứa Minh Trí	Thành viên HĐQT (đến ngày 29/4/2023)	-	188.654.000
Phạm Anh Vũ	Thành viên HĐQT (đến ngày 25/10/2022)	-	50.000.000
Nhữ Thị Kim Chung	Thành viên HĐQT (đến ngày 29/4/2023)	-	40.000.000
Trịnh Quốc Bình	Thành viên HĐQT (đến ngày 30/4/2022)	-	20.000.000
Nguyễn Đình Duy	Thành viên HĐQT (đến ngày 30/4/2022)	-	20.000.000
Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên HĐQT (đến ngày 25/10/2022)	-	30.000.000
Vũ Văn Hải	Thành viên HĐQT (đến ngày 25/10/2022)	-	50.000.000
Khuất Đình Minh	Trưởng ban kiểm soát	-	24.000.000
Nguyễn Văn Phương	Thành viên Ban kiểm soát	-	24.000.000
Đỗ Mạnh Tiến	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 29/4/2023)	-	6.000.000
Trần Trọng Bình	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 30/4/2022)	-	12.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
		VND	VND
Nguyễn Vũ Phương Thảo	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 30/4/2022)	-	12.000.000
Nguyễn Lê Bảo Anh	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 25/10/2022)	-	30.000.000
Tăng Vũ Giang	Tổng giám đốc	232.500.000	218.039.000
Nguyễn Thành Lâm	Phó Tổng giám đốc	-	193.623.000
Thái Minh Ngọc	Phò Tổng giám đốc	211.800.000	182.050.000
Tổng cộng		742.800.000	1.573.360.000

c) Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2024, các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
	VND	VND
Công ty TNHH TM Sài Gòn-An Giang		
Nhận cổ tức	1.182.775.518	1.662.326.159

d) Số dư với các bên liên quan

Công ty không có số dư với các bên liên quan tại ngày 30/6/2024.

8.3 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân chia bao gồm: tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính

Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024				
Doanh thu	1.001.111.670.623	4.932.313.346	263.776.000	1.006.307.759.969
Giá vốn hàng bán	966.171.313.094	1.601.035.768	186.903.164	967.959.252.026
Lợi nhuận gộp	34.940.357.529	3.331.277.578	76.872.836	38.348.507.943
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023				
Doanh thu	918.412.486.519	3.297.164.446	-	921.709.650.965
Giá vốn hàng bán	879.804.646.579	1.607.712.374	-	881.412.358.953
Lợi nhuận gộp	38.607.839.940	1.689.452.072	-	40.297.292.012

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/6/2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại thị trường trong nước.

8.4 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty đã được soát xét.

An Giang, ngày 07 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGÔ QUANG THANH

NGUYỄN TUẤN ANH

TĂNG VŨ GIANG